



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

105 /BC-CNNB-BKS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023 và phương hướng hoạt động năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020; Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty, Quy chế quản trị Công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

Xem xét Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, Ban Kiểm soát (BKS) báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động của BKS năm 2023 và phương hướng hoạt động năm 2024 như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023:

1) Cơ cấu tổ chức của Ban Kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè nhiệm kỳ IV (2022 – 2027) gồm 05 thành viên:

- | | |
|----------------------------|--|
| 1. Bà Võ Thị Cẩm Tú | - Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách |
| 2. Bà Phạm Thị Phương Linh | - Kiểm soát viên |
| 3. Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh | - Kiểm soát viên |
| 4. Ông Nguyễn Công Thành | - Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 11/09/2023) |
| 5. Bà Nguyễn Ngọc Ngà | - Kiểm soát viên (bầu bổ sung ngày 11/09/2023) |
| 6. Ông Nguyễn Hoàng Lam | - Kiểm soát viên |

Trưởng Ban Kiểm soát chuyên trách làm việc toàn thời gian tại Công ty theo quy định, 04 Kiểm soát viên (KSV) không làm việc tại Công ty và hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Các KSV hoạt động độc lập, không là thành viên hay nhân viên của Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị (HDQT), Ban Giám đốc (BGĐ) và các cán bộ quản lý khác của Công ty.

2) Các hoạt động của Ban Kiểm soát:

BKS thực hiện đầy đủ các mặt công tác được ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 giao. Cụ thể như sau:

- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin của Công ty theo quy định pháp luật và thông qua báo cáo của Ban lãnh đạo, BKS giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật như Luật Doanh nghiệp, Luật chuyên ngành về chứng khoán, về cấp nước; việc thực hiện Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty, Quy chế hoạt động của HDQT, Quy chế quản trị nội bộ và chế độ làm việc của các phòng-ban chức năng;

- Xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành và thực hiện các nghị quyết, quyết định của HDQT, BGĐ trong quá trình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ;

- KSV tham dự họp đầy đủ, đóng góp ý kiến tại các cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của HĐQT. Trưởng BKS tham dự và đóng góp ý kiến thảo luận tại các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng và các cuộc họp khác của Công ty; qua đó, nắm được yêu cầu của HĐQT và tình hình hoạt động tại Công ty;

- Kiểm tra, giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện nghị quyết, quyết định của HĐQT về các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất-kinh doanh-tài chính năm 2023;

- Thẩm định BCTC quý, bán niên và năm 2023; Kế hoạch tài chính năm 2023; phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ, cổ tức năm 2023; kiểm tra tình hình thực hiện quỹ tiền lương, tình hình sử dụng lao động năm 2023; kiểm tra kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm năm 2023; kiểm tra các giao dịch giữa Công ty với các bên có liên quan năm 2023; kiểm tra tính hợp pháp và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập BCTC;

- Giám sát việc chi trả thù lao HĐQT và các thành viên BKS kiêm nhiệm; công tác kiểm toán nội bộ theo nhu cầu thực tế tại Công ty; giám sát việc ban hành Quy chế hợp ĐHCĐ trực tuyến và bỏ phiếu điện tử, Quy chế công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; giám sát việc bổ nhiệm Bà Mai Ngọc Bích Hồng làm Người phụ trách quản trị Công ty thay thế cho Ông Nguyễn Tường Triêm; giám sát việc thay đổi tên các Phòng chuyên môn của Công ty; giám sát trình tự, thủ tục đối với việc chi trả cho Tổng Công ty tiền nước tại thời điểm cổ phần hóa và mua bán nước qua đồng hồ tổng theo kiến nghị của KTNN;

- Đề xuất Công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán BCTC năm 2023 của Công ty;

- Phối hợp với Phòng Kế toán Tài chính trao đổi, làm việc với Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY, Đoàn Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan ban ngành khác;

- Tư vấn ý kiến chuyên môn cho HĐQT, BGD theo yêu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, sử dụng tài sản của Công ty;

- Nghiên cứu các văn bản quy định pháp luật chuyên ngành nhằm kiến nghị, bổ sung những vấn đề chưa phù hợp, nâng cao khả năng kiểm soát, giảm thiểu rủi ro trong việc điều hành, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

- Thực hiện chế độ báo cáo cho Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên Tổng Công ty theo quy định;

- Thực hiện quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của ĐHCĐ.

3) Các cuộc họp của BKS:

Tổng kết năm 2023, các Kiểm soát viên thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật, chương trình công tác và phân công giữa các Kiểm soát viên. Tham gia đầy đủ, đóng góp ý kiến trong các cuộc họp của Ban kiểm soát. Các nội dung chính trong 05 phiên họp BKS – Nhiệm kỳ IV (2022-2027) như sau:

- Kiểm tra, thẩm định và đóng góp ý kiến cho tài liệu các phiên họp của HĐQT;

- Triển khai phân công nhiệm vụ năm 2023 cho từng KSV, đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán BCTC Công ty năm 2023, thống nhất kế hoạch triển khai công tác kiểm soát năm 2023;

- Thẩm định, góp ý Báo cáo kết quả sản xuất-kinh doanh-tài chính và phương hướng nhiệm vụ các quý và năm 2023;

- Thẩm định Báo cáo tài chính quý, bán niên và năm 2023 được soát xét, kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY;

- Thường xuyên đánh giá việc thực hiện các nghị quyết của ĐHCĐ, HĐQT, các nội dung khác có liên quan; kết quả hoạt động của BKS giữa các kỳ họp và thông qua nhiệm vụ trọng tâm hàng quý và năm 2023.

4) Tiền lương, thù lao của BKS năm 2023:

Tiền lương, thù lao của BKS Công ty thực hiện theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ, Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023 của ĐHĐCĐ thường niên 2023, Công ty đã chi trả và hạch toán trong BCTC năm 2023 theo quy định hiện hành; với thù lao của KSV không chuyên trách là 3.500.000 đồng/người/tháng và chi phí tiền lương, các quyền lợi khác của Trưởng BKS chuyên trách theo chế độ thang bảng lương và Thỏa ước lao động tập thể của Công ty.

II. VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2023:

1) Về hoạt động sản xuất - kinh doanh:

Trên cơ sở thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2023 và các nghị quyết của HĐQT, tổng kết tình hình kiểm tra, giám sát, BKS nhận thấy:

– Năm 2023, với sự lãnh đạo, định hướng những chủ trương, chính sách đúng đắn, kịp thời, các giải pháp phù hợp có trọng tâm, trọng điểm của các thành viên HĐQT và BGĐ. Tình hình hoạt động SXKD – tài chính của Công ty gặt hái được những kết quả tích cực và thực hiện tốt nhiệm vụ năm 2023 mà ĐHĐCĐ đã giao.

– Về mặt cấp nước, đảm bảo 100% hộ dân vùng phục vụ được cung cấp nước sạch, tiếp tục cấp nước ổn định đến các vùng hạ Huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Về mặt tài chính, Công ty thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp đúng quy định pháp luật; quản lý tốt dòng tiền kinh doanh, bảo toàn đồng vốn và hoàn thành tốt các chỉ tiêu về tổng doanh thu, tỷ lệ thất thoát nước, lợi nhuận, đảm bảo cổ tức cho cổ đông bằng hoặc cao hơn năm 2022.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu SXKD năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	TH 2022	KH 2023	TH 2023	TH2023 so với (%)	
				TH2022	KH2023
A. Về sản xuất-kinh doanh					
1.Sản lượng nước (1.000 m ³)	71.105	72.500	72.669	102,20	100,23
2.Doanh thu tiền nước (tr. đồng)	845.977	868.234	881.950	104,25	101,58
3.Tỉ lệ thực thu tiền nước (%)	99,48	99	99,53	+0,05	+0,53
4.Thay ĐHN cỡ nhỏ (cái)	33.391	27.500	28.569	85,56	103,89
5.Thay ĐHN cỡ lớn (cái)	55	60	74	134,55	123,33
6.Gắn mới ĐHN (cái)	2.868	1.500	1.884	65,69	125,60
7.Tỷ lệ thất thoát nước (%)	12,74	13,5	12,24	-0,5	-1,26
8.Tỉ lệ hộ dân SD nước sạch (%)	100	100	100	100	100
B. Về xây dựng cơ bản					
1.Phát triển mạng cấp 3 (mét)	7.315	2.273	2.364	32,32	104,00
2.Sửa chữa ống mục (mét)	12.002	16.934	18.015	150,10	106,38
3.Hầm đồng hồ tổng (cái)	4	7	7	175,00	100,00
C. Về tài chính					
1.Tổng doanh thu (tr. đồng)	855.531	873.234	894.057	104,50	102,38

Chỉ tiêu	TH 2022	KH 2023	TH 2023	TH2023 so với (%)	
				TH2022	KH2023
2. Tổng chi phí (tr. đồng)	828.579	845.334	861.099	103,92	101,87
3. Lợi nhuận trước thuế (tr. đồng)	26.952	27.900	32.958	122,28	118,13
4. Lợi nhuận sau thuế (tr. đồng)	20.756	22.020	25.326	122,02	115,01
5. Tỷ lệ chia cổ tức (%) (KH trình ĐHCĐ)	13,5	13,5	15,5	+2,0	+2,0

- Về sản lượng nước tiêu thụ: Công ty đã triển khai các giải pháp gia tăng sản lượng ngay từ đầu năm như phát triển mạng lưới cấp nước, gắn mới đồng hồ nước, điều hoà áp lực hợp lý, chủ động theo dõi sản lượng theo từng đợt đọc số. Do đó, sản lượng nước tiêu thụ thực hiện năm 2023 là 72.669.281 m³ tăng 1.564.561 m³ so với cùng kỳ năm 2022 đạt 100,23% kế hoạch.

- Về doanh thu tiền nước: Doanh thu tiền nước thực hiện năm 2023 là 881.950 triệu đồng, tăng 35.973 triệu đồng đạt 101,58% kế hoạch. Do thực hiện tốt việc cấp mã định danh khách hàng, phối hợp với cấp định mức linh hoạt, áp giá biểu đúng đối tượng, truy thu lượng nước thất thoát, góp phần tăng giá bán bình quân là 12.136,49 đồng/m³ tăng 326,49 đồng/m³ so với cùng kỳ năm 2022 (11.810 đồng/m³) và cao hơn 160,85 đồng/m³ so với kế hoạch năm 2023 (11.975,64 đồng/m³).

- Tỷ lệ thực thu tiền nước: Quy mô về công tác thu tiền tăng hơn cùng kỳ năm trước; với số lượng hóa đơn phát hành năm 2023 là 1.674.242 hóa đơn, doanh thu tiền nước là 881.950 triệu đồng – nhiều hơn cùng kỳ năm trước là 26.252 hóa đơn và tăng 35.974 triệu đồng. Tỷ lệ thực thu năm 2023 đạt 99,53% cao hơn cùng kỳ năm 2022 (99,48%) là 0,05%.

- Công tác thay đồng hồ nước: Trong năm 2023, Công ty đã thay được 28.569 đồng hồ nước cỡ nhỏ - đạt tỷ lệ 103,89% kế hoạch 2023 và 74 đồng hồ nước cỡ lớn – đạt tỷ lệ 123,33% kế hoạch 2023.

- Công tác gắn mới đồng hồ nước: Thực hiện duy trì tỷ lệ 100% hộ dân được cấp nước sạch nhằm góp phần tăng thêm sản lượng nước tiêu thụ từ khách hàng mới, trong năm 2023 đã thực hiện gắn mới là 1.884 cái đạt 125,60% kế hoạch 2023. Trong đó, Quận 4 là 55 cái; Quận 7: 625 cái và Huyện Nhà Bè: 1.204 cái.

- Về công tác giảm thất thoát nước: Công ty đẩy mạnh công tác phân vùng tách mạng, tích cực chủ động dò tìm bể ngầm và điều phối áp lực các DMA hợp lý, quản lý phân công lộ trình dò tìm rò rỉ chặt chẽ. Kiểm tra thường xuyên các đồng hồ có sản lượng tiêu thụ bất thường, qua đó chủ động dò tìm, phát hiện được số lượng điểm bể trong năm 2023 là 374 điểm bể ngầm, 1.763 điểm bể nổi và đã kịp thời sửa chữa. Do đó kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước bình quân năm 2023 xuống còn 12,24% giảm 1,26% so với kế hoạch (13,5%), giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2022 (12,74%).

- Về công tác xây dựng cơ bản: Năm 2023, thực hiện theo NQ số 13/NQ-CNNB-HĐQT ngày 16/11/2023 (điều chỉnh kế hoạch công tác đầu tư XD CB năm 2023), Công ty đã thi công hoàn thành 100% các công trình XD CB, công trình phát triển mạng lưới đạt 2.364 m và công trình cải tạo ống mục đạt 18.015 m, đáp ứng nhu cầu gắn mới đồng hồ nước cho khách hàng với 1.884 đồng hồ nước được gắn mới trong năm 2023, duy trì chỉ tiêu 100% hộ dân được cung cấp nước sạch. Bên cạnh đó Công ty đã hoàn thành các hạng mục công trình sửa chữa lớn: Cải tạo hàng rào xung quanh Cty, xây dựng Trung tâm điều hành cấp nước thông minh (IOC).

- Về kết quả tài chính: Lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2023 là 32.958 triệu đồng, tăng 6.006 triệu đồng so với thực hiện năm 2022 (+22,28%) và tăng 5.058 triệu đồng so với kế hoạch (+18,13%). Cụ thể như sau:

◆ Tổng doanh thu và thu nhập khác năm 2023 đạt 894.057 triệu đồng, tăng 38.526 triệu đồng (4,50%) so với thực hiện năm 2022:

+ Doanh thu tiền nước tăng 35.973 triệu đồng (+4,25%), do giá bán bình quân năm 2023 tăng 326,49 đồng/m³ so với thực hiện năm 2022 (11.810 đồng/m³) và sản lượng bán ra tăng 1.564.561 m³ so với thực hiện năm 2022.

+ Doanh thu hoạt động khác tăng 2.636 triệu đồng (doanh thu hoạt động tài chính tăng 3.176 triệu đồng do tiền gửi và lãi tiết kiệm tăng và doanh thu khác giảm 540 triệu đồng).

+ Thu nhập khác giảm 83 triệu đồng.

◆ Tổng chi phí năm 2023 là 861.099 triệu đồng, tăng 32.520 triệu đồng (+3,92%) so với thực hiện năm 2022:

+ Giá vốn tăng 20.888 triệu đồng (+3,56%), chủ yếu do giá vốn tiền nước tăng (đơn giá mua vào tăng từ 6.871,2 đồng/m³ lên 7.106,15 đồng/m³ và sản lượng mua vào tăng 1.180 ngàn m³).

+ Chi phí bán hàng tăng 721 triệu đồng so với thực hiện năm 2022 (do tiền ăn giữa ca tăng).

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 10.753 triệu đồng (+13,78%) so với thực hiện năm 2022, cụ thể: chi phí nhân viên quản lý tăng 4.350 triệu đồng, chủ yếu do tiền ăn giữa ca tăng từ 60.000 lên 120.000 đồng/người/ngày; tiền thuê đất và chi phí khác tăng 6.403 triệu đồng (do hệ số tiền thuê đất tăng và chi phí mua bảo hiểm nhân thọ tăng từ 12 triệu lên 24 triệu đồng/người/năm).

+ Chi phí khác tăng 158 triệu đồng.

◆ Lợi nhuận sau thuế đạt 25.326 triệu đồng, tăng 4.570 triệu đồng (tăng +22,02%) so với thực hiện năm 2022 và tăng 3.306 triệu đồng so với kế hoạch năm 2023 (+15,01%).

◆ Dự kiến cổ tức năm 2023 là 15,5%/vốn điều lệ tăng +2% so với thực hiện năm 2022.

2) Tình hình tài chính của Công ty

2.1. Kết quả bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023:

Chỉ tiêu	01/01/2023 (trình bày lại)	31/12/2023
I. Tài sản ngắn hạn	155.253.657.812	141.418.211.823
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	58.090.668.494	33.614.792.552
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	55.000.000.000	65.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	13.553.992.769	12.521.445.758
<i>Trong đó: Nợ phải thu khó đòi</i>		
4. Hàng tồn kho	27.053.550.625	28.252.561.678
5. Tài sản ngắn hạn khác	1.555.445.924	2.029.411.835
II. Tài sản dài hạn	145.927.195.718	161.237.852.193
1. Các khoản phải thu dài hạn	39.000.000	39.000.000
2. Tài sản cố định	140.972.707.283	146.158.952.942
- Tài sản cố định hữu hình	138.477.307.427	144.597.056.554
- Tài sản cố định vô hình	2.495.399.856	1.561.896.388
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		

2. Tài sản dở dang dài hạn	969.014.197	8.884.700.088
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
4. Tài sản dài hạn khác	3.946.474.238	6.155.199.163
TỔNG TÀI SẢN	301.180.853.530	302.656.064.016
III. Nợ phải trả	130.041.062.785	126.945.338.797
1. Nợ ngắn hạn	129.696.062.785	126.620.338.797
<i>Trong đó: nợ quá hạn</i>		
2. Nợ dài hạn	345.000.000	325.000.000
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	171.139.790.745	175.710.725.219
1. Vốn của chủ sở hữu	171.139.790.745	175.710.725.219
<i>Trong đó: + Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>109.000.000.000</i>	<i>109.000.000.000</i>
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác		
TỔNG NGUỒN VỐN	301.180.853.530	302.656.064.016

2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 31/12/2023:

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	Tỷ lệ (%) TH2023/TH2022
1. Tổng doanh thu	855.531.286.810	894.056.969.414	104,50%
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	853.429.971.366	888.862.405.077	104,15%
- Doanh thu hoạt động tài chính	1.983.151.028	5.159.147.122	260,16%
- Thu nhập khác	118.164.416	35.417.215	29,97%
2. Tổng chi phí	828.578.828.178	861.098.862.241	103,92%
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	26.952.458.632	32.958.107.173	122,28%
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.337.478.036	8.400.893.703	89,97%
5. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.141.050.741)	(769.752.341)	-24,51%
6. Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.756.031.337	25.326.965.811	122,02%

2.3. Một số chỉ tiêu phân tích tài chính tại ngày 31/12/2023:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022 (trình bày lại)	Năm 2023
1. Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	51,55	46,73
2. Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	48,45	53,27
3. Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	43,18	41,94
4. Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	56,82	58,06
5. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,20	1,12
6. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,99	0,89
7. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (ROS)	%	2,43	2,85
8. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	6,89	8,37

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2022 (trình bày lại)	Năm 2023
9. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	12,13	14,41

+ Hệ số Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản là 46,73%: vốn lưu động ngắn hạn đảm bảo và chiếm tỷ lệ là 46,73% so với tổng tài sản hiện có tại đơn vị.

+ Hệ số Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn là 41,94%: các khoản nợ phải trả của Công ty có mức độ an toàn cao, rủi ro tài chính thấp.

+ Khả năng thanh toán hiện hành: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn đạt 1,12 lần: tình hình tài chính tốt đảm bảo thanh toán các khoản nợ ngắn hạn với chỉ số > 1.

+ Khả năng thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn đạt 0,89 lần: khả năng thanh toán toàn bộ các khoản nợ ngắn hạn trong thời gian ngắn là không thể với chỉ số < 1.

+ Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu đạt 2,85% (tăng +0,42%)/TH 2022).

+ Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Tổng Tài sản đạt 8,37% (tăng +1,48%)/TH 2022).

+ Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn Chủ sở hữu đạt 14,41% (tăng +2,28%)/TH 2022).

+ Hệ số bảo toàn vốn nhà nước = 1,169 lần (Giá trị tài sản-Nợ phải trả) / (Vốn đầu tư CSH+Quỹ ĐTPT).

Hệ số bảo toàn vốn Công ty > 1, vốn Công ty được bảo toàn.

3) Thẩm định báo cáo tài chính:

BKS thẩm định BCTC năm 2023 đã kiểm toán và nhận thấy:

– BCTC được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan.

– Công ty đã thực hiện báo cáo và công bố thông tin định kỳ trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo đúng quy định của pháp luật về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

– BKS thống nhất với các nội dung của BCTC năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 009/2024/UHYHCM-BCKTDL ngày 20/03/2024 với ý kiến của kiểm toán viên như sau: “BCTC đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC”. Lưu ý đến mục 35 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán tại CTCP Cấp nước Nhà Bè số 1702/TB-KV IV ngày 30/12/2022, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV và CTCP Cấp nước Nhà Bè đã phối hợp rà soát, xác định khối lượng nước và giá trị Công ty phải hoàn trả thêm cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, liên quan đến số tiền chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch đến trước thời điểm chính thức cổ phần hóa và chi phí mua sỉ nước sạch từ sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bắt đầu bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng với giá trị lần lượt là 2.714.428.919 đồng và 8.040.113.821 đồng. Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính, dẫn đến số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được trình bày lại.

4) Phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và chia cổ tức 2023:

Căn cứ kết quả SXKD năm 2023, HĐQT trình ĐHĐCĐ phương án phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ và cổ tức năm 2023 như sau:

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2022		Năm 2023	
		Số tiền	Tỷ lệ	Trình ĐHĐCĐ	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế để lại của năm trước			(643.592.434)	
2	Lợi nhuận sau thuế năm nay	20.756.031.337	100%	25.326.965.811	
3	Tổng lợi nhuận phân phối	20.756.031.337	100%	24.683.373.377	100%
4	Tỷ lệ chia cổ tức	13,5%		15,5%	
5	Chi trả cổ tức	14.715.000.000	70,90%	16.895.000.000	68,45%
6	Quỹ thưởng người quản lý DN	388.625.000	1,87%	453.625.000	1,84%
7	Quỹ khen thưởng người lao động trong đó: <i>quỹ chống thất thoát nước</i>	5.652.406.337 984.348.038	27,23%	7.334.748.377 244.726.198	29,71%

Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè năm 2023, phần lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Thông báo kết quả Kiểm toán nhà nước số 1702/TB-KVIV ngày 30/12/2022 là **10.110.950.306 đồng** để lại phục vụ theo kiến nghị tại mục số II.3.3 như sau: Rà soát, phân bổ lại giá vốn kinh doanh nước sạch tương ứng với doanh thu đến thời điểm cổ phần hóa, xác định lợi nhuận tăng lên phải nộp ngân sách nhà nước khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Sau khi thực hiện tổng số tiền là **10.754.542.740 đồng**. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế để lại của năm trước (**643.592.434 đồng**).

5) Việc thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2023:

- *Thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh năm 2023*: Công ty đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu quan trọng như: doanh thu nước sạch đạt 881.950 triệu đồng tăng (+1,58%)/KH 2023, tỷ lệ thất thoát nước đạt 12,24% giảm (-1,26%)/KH 2023, lợi nhuận trước thuế đạt 32.958 triệu đồng tăng (+18,13%)/KH 2023, cổ tức dự kiến tăng (+2%)/TH 2022.

- *Phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ*: Công ty đã thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 13,5%, tổng số tiền là 14.715 triệu đồng. Trích lập Quỹ khen thưởng người lao động, Quỹ thưởng người quản lý, lợi nhuận để lại của năm trước theo Nghị quyết số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023 của ĐHĐCĐ thường niên 2023 và Thông báo kết quả KTNN số 1702/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của KTNN khu vực IV.

- *Thù lao HĐQT & BKS năm 2022*: Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023 của ĐHĐCĐ thường niên 2023.

- *Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023*: Công ty đã thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023 của ĐHĐCĐ thường niên 2023 ủy quyền cho HĐQT thương thảo và quyết định HĐ mua bán si nước sạch năm 2023 với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.

+ Đơn giá mua si nước sạch năm 2023: 7.106,15 đồng/ m³(mạng cấp 3)

+ Đơn giá mua si nước sạch năm 2023, đối với lượng nước qua mạng cấp 1, 2 bằng 70% giá bán bình quân cho khách hàng.

- Xem xét và lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2023: HĐQT đã lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 (danh sách ba (03) Công ty kiểm toán được ĐHĐCĐ thường niên 2023 thông qua) theo Nghị quyết số 09/NQ-CNNB-HĐQT ngày 07/6/2023.

- Thông qua Quy chế: Quy chế họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử của Công ty.

6) Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty với người có liên quan:

Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023 của ĐHĐCĐ thường niên 2023, HĐQT đã xem xét và thông qua Nghị quyết số 06/NQ-CNNB-HĐQT ngày 01/3/2023 và Nghị quyết số 15/NQ-CNNB-HĐQT ngày 12/03/2024 về đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023; Công ty thực hiện hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2023 với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV (cổ đông lớn nắm giữ 53,44% vốn điều lệ Công ty) với số tiền là 601,83 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan với số tiền là 2,54 tỷ đồng.

7) Giám sát công tác quản trị, điều hành:

Nhìn chung, các thành viên HĐQT và BGD là những người có kinh nghiệm trong công tác quản trị doanh nghiệp; có tâm huyết, trách nhiệm đối với các hoạt động cấp nước; thực hiện nhiệm vụ đúng thẩm quyền để hoàn thành Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2023 và các nghị quyết của HĐQT Công ty.

a. Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT:

Trong năm 2023, HĐQT đã tổ chức 05 phiên họp, 03 lần lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản, ban hành 09 nghị quyết để chỉ đạo và giao cho BGD thực hiện. Cụ thể:

- HĐQT đã chỉ đạo và tổ chức thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2023 đạt kết quả tốt đẹp.

- Đánh giá kế hoạch và báo cáo kết quả tình hình SXKD của từng quý, bán niên và năm 2023; định hướng nhiệm vụ cho quý tiếp theo thông qua các chủ trương về đầu tư XDCB, mua sắm vật tư, trang thiết bị và phân bổ nguồn lực tài chính, giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023; triển khai công tác kiểm toán nội bộ tại Công ty; chấp thuận việc điều chỉnh cơ cấu tổ chức Phòng, ban chuyên môn phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị; kịp thời chỉ đạo, giám sát Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý trong việc điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty, thực hiện tốt nhiệm vụ được nêu trong Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2023.

- Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông và Công ty. Các Nghị quyết của HĐQT đã ban hành phù hợp với tình hình thực tiễn, đặt ra yêu cầu phải tăng trưởng lợi nhuận và hiệu quả sử dụng vốn; đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp và định hướng được sự phát triển Công ty.

- Thành viên HĐQT dự họp đầy đủ các phiên họp định kỳ (trực tiếp hoặc thông qua người ủy quyền) và tham gia ý kiến đóng góp với tinh thần trách nhiệm cao, phát huy được kinh nghiệm và năng lực lãnh đạo của từng thành viên HĐQT. Hầu hết các quyết định của HĐQT thông qua đều đạt được sự đồng thuận cao, thống nhất của các thành viên.

Nhận xét: Qua các phiên họp của HĐQT, với Nghị quyết và Biên bản họp năm 2023, BKS nhận thấy các quyết định của HĐQT đều hướng đến lợi ích chung của Công ty, định hướng sự phát triển Công ty theo đúng nội dung Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và các Nghị quyết của HĐQT. BKS chưa phát hiện trường hợp nào thành viên HĐQT vi phạm các quy định về tính trung thực và xung đột về quyền lợi của Công ty.

b. Kết quả giám sát hoạt động của Ban Giám đốc:

- Về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD: Thực hiện theo Nghị quyết số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2023 của ĐHĐCĐ và Nghị quyết số 08/NQ-CNNB-HĐQT ngày 28/03/2023 của HĐQT về việc giao chỉ tiêu kế hoạch SXKD và kế hoạch tài chính năm 2023. Ban Giám đốc đã nỗ lực hoàn thành KH 2023 các chỉ tiêu quan trọng như: duy trì tỷ lệ 100% hộ dân được cấp nước sạch; doanh thu tiền nước tăng (+1,58%)/KH 2023; lợi nhuận trước thuế tăng (+18,13%)/KH 2023; tỷ lệ thất thoát nước đạt 12,24% giảm (-1,26%)/KH 2023; tỷ lệ trả cổ tức dự kiến năm 2023 là 15,5% tăng (+2%)/TH 2022 là 13,5%.

- Về công tác tài chính kế toán: Lập BCTC quý, bán niên, năm đúng thời hạn, đúng quy định về chế độ tài chính - kế toán (theo Luật Kế toán và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính) và các quy định pháp luật của Việt Nam. Tiếp tục thực hiện các kiến nghị của KTNN theo Thông báo số 1702/TB-KT-KV IV ngày 30/12/2022 của KTNN Khu vực IV, Nghị quyết số 12/NQ-CNNB-HĐQT ngày 02/10/2023 của HĐQT. Ban Giám đốc đã thuê Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm tra báo cáo về các phát hiện thực tế theo báo cáo số 086/2023/UHYHCM-BCPHTT ngày 20/11/2023 về việc chi trả tiền nước cho Tổng Công ty thời điểm cổ phần hoá và bán nước qua ĐHT. BGD quản lý sử dụng vốn hiệu quả, bảo toàn và phát triển được vốn nhà nước, tài chính doanh nghiệp lành mạnh, an toàn và đúng quy định pháp luật. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế và bảo hiểm cho nhà nước; công bố thông tin kịp thời, chính xác về tình hình tài chính, hoạt động, cơ cấu sở hữu vốn trên thị trường chứng khoán.

- Về công tác tổ chức nhân sự: BGD đã có những điều chỉnh, sắp xếp nhân sự phù hợp với tình hình thực tế để quản lý công việc hiệu quả hơn. Quan tâm đến đời sống, vật chất, tinh thần cho CB.CNV, các chế độ chính sách cho người lao động, tạo sự phấn khởi, đồng thuận nhất trí cao trong Công ty; Tiền lương bình quân thực hiện năm 2023 của người lao động là 20,121 triệu đồng/người, tăng 4,8% so với KH 2023 và tăng 6% so với TH 2022; Các khoản chi phí mang tính chất phúc lợi thực hiện năm 2023 là 7,7 tỷ đồng tăng 6,9% so với TH 2022

- Công tác phối hợp điều hành giữa HĐQT và Ban Giám đốc: BGD luôn chủ động trong việc báo cáo, đề xuất và xin ý kiến HĐQT khi xử lý các vấn đề phát sinh ngoài kế hoạch trong điều hành SXKD. Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ, Quy chế quản trị Công ty. Hoàn thành nhiệm vụ được giao trong Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023, đảm bảo lợi ích hợp pháp của cổ đông và Công ty. Mọi quan hệ công tác phối hợp giữa HĐQT và BGD là khá tốt thể hiện được tính thống nhất trong các quyết định thuộc lĩnh vực chuyên môn cấp nước. Các thành viên BGD có năng lực công tác, chuyên môn giỏi, được tập thể người lao động tín nhiệm. Do đó, đã định hướng đúng cho mọi hoạt động phát triển của Công ty, phấn đấu đạt doanh thu tiền nước, thực hiện kinh doanh có lãi, đảm bảo thu nhập của người lao động và cổ tức cho cổ đông.

Nhân xét: Ban Giám đốc đã hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch SXKD và kế hoạch tài chính năm 2023, đảm bảo sử dụng vốn hiệu quả và an toàn trong kinh doanh, quản lý tốt về mặt tài chính doanh nghiệp lành mạnh. Triển khai thực hiện tốt Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 và các Nghị quyết của HĐQT Công ty.

8) Sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, BGD và các cổ đông:

- BKS đã chủ động trao đổi, thống nhất với HĐQT về các nội dung, kế hoạch kiểm tra, giám sát hoạt động SXKD của Công ty; phối hợp với BGD trong quá trình triển khai công tác kiểm tra, giám sát theo quy định.

– HĐQT đã cung cấp đầy đủ biên bản họp, nghị quyết, quyết định của HĐQT liên quan đến công tác quản lý, điều hành hoạt động của Công ty.

– BGD đã tạo điều kiện thuận lợi cho BKS trong việc thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động, tình hình tài chính của Công ty.

– BKS đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BGD trong công tác điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh, có sự độc lập trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ.

– BKS không nhận được yêu cầu hay khiếu nại của cổ đông hoặc nhóm cổ đông về các mặt hoạt động của Công ty.

9) Kết luận, kiến nghị:

BKS thống nhất với Báo cáo kết quả hoạt động SXKD và BCTC năm 2023 đã kiểm toán, nhất trí với phương hướng và nhiệm vụ của kế hoạch SXKD năm 2024.

Nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động; đảm bảo lành mạnh về tài chính, BKS đưa ra một số kiến nghị trong công tác quản lý, điều hành như sau:

+ Tiếp tục thực hiện tốt chương trình cấp nước an toàn, duy trì bền vững chỉ tiêu 100% hộ dân được cung cấp nước sạch; nỗ lực triển khai các giải pháp để gia tăng sản lượng nước cung cấp trên toàn địa bàn quản lý;

+ Phân đầu hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch năm 2024; triển khai các giải pháp về thất thoát nước kinh tế, giảm bền vững tỷ lệ thất thoát nước; tiết kiệm chi phí hợp lý và kiểm soát tốt các chỉ tiêu kinh doanh để tăng giá bán bình quân; thực hiện kinh doanh có lãi và đảm bảo cổ tức cho cổ đông;

+ Tiếp tục, theo dõi thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo số 1702/TB-KT-KV IV ngày 30/12/2022 của KTNN. Theo công văn số 1099/CTTPHCM-TTHT ngày 23/01/2024 về trả lời chính sách thuế của Cục Thuế TP.HCM. Đề nghị Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 47 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019, trao đổi, làm việc với Tổng Công ty để giải quyết dứt điểm giá vốn tiền nước giữa Công ty và Tổng Công ty thời điểm cổ phần hoá và bán nước qua ĐHT;

+ Thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản nợ phải thu, nợ phải trả thời điểm cuối năm khi lập BCTC năm 2023;

+ Nâng cao hiệu quả công tác quản lý dòng tiền, thực hiện tốt giải pháp đôn đốc thanh toán tiền nước, nhằm nâng cao tỷ lệ thực thu và đạt tỷ lệ thu tiền nước là 99%;

+ Phòng Quản lý điều hành cấp nước (IOC) đã đưa vào vận hành, cần tập trung triển khai các ứng dụng đồng bộ, nhằm đáp ứng yêu cầu về quản lý tổng thể mạng lưới và hệ thống chăm sóc khách hàng; Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, văn phòng điện tử trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng;

+ Theo dõi, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, đảm bảo tiến độ giải ngân theo kế hoạch năm 2024;

+ Quản lý sử dụng hiệu quả vốn trong kinh doanh; bảo toàn đồng vốn, thực hiện chế độ tài chính doanh nghiệp lành mạnh và đúng quy định pháp luật.

III. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2024:

Căn cứ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của BKS được quy định tại Điều lệ, Quy chế quản trị Công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của BKS và các quy định có liên quan, BKS lập kế hoạch hoạt động năm 2024 như sau:

– Một là, kiểm tra, giám sát việc ban hành và thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của HĐQT, BGD trong việc quản lý điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, tài chính của Công ty.

- Hai là, tổ chức kiểm tra định kỳ, thẩm định BCTC quý, bán niên và năm 2024 của Công ty; kế hoạch SXKD và kế hoạch tài chính năm 2024; kiểm tra tình hình thực hiện quỹ tiền lương và kế hoạch quỹ tiền lương; phương án phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ và chia cổ tức; giám sát việc chi trả thù lao của HĐQT và BKS; phối hợp và cùng Phòng KTTC làm việc với kiểm toán độc lập, Đoàn Kiểm toán nhà nước và các cơ quan ban ngành khác; kiểm soát việc quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước được bảo toàn, tài chính doanh nghiệp lành mạnh và đúng quy định pháp luật.

- Ba là, giám sát hoạt động kinh doanh thực hiện chương trình cấp nước an toàn, duy trì bền vững chỉ tiêu 100% hộ dân được cấp nước sạch; đề cao các giải pháp tăng sản lượng nước cung cấp, tăng doanh thu tiền nước, giảm nợ tồn tiền nước; kiểm soát tốt các chỉ tiêu kinh doanh để tăng giá bán bình quân; tăng mức ứng dụng CNTT và đẩy mạnh cải cách hành chính; thúc đẩy chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh nhằm giảm chi phí, tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả công việc.

- Bốn là, giám sát về quản lý mạng lưới cấp nước, tập trung đẩy mạnh các giải pháp về thất thoát nước kinh tế, giảm bền vững tỷ lệ thất thoát nước; thực hiện các công tác đầu tư XDCB đúng về quy định, nhanh về tiến độ; đảm bảo chất lượng công trình; triển khai công trình sửa chữa, nâng cấp văn phòng làm việc theo Nghị quyết HĐQT đã phê duyệt.

- Năm là, giám sát tình hình hoạt động khác, tiếp tục giám sát việc thực hiện các nội dung kiến nghị của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV theo đúng quy định; kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên; nâng cao hệ thống kiểm soát, giảm thiểu rủi ro trong việc điều hành, quản lý hoạt động SXKD của Công ty; thực hiện chương trình kiểm tra chuyên đề và theo yêu cầu đột xuất của HĐQT và cổ đông (nếu có).

Trên đây là báo cáo hoạt động của BKS năm 2023 và phương hướng hoạt động năm 2024. Ban Kiểm soát kính trình ĐHĐCĐ xem xét và thông qua.

Trân trọng cảm ơn./.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Võ Thị Cẩm Tú

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV.HĐQT;
- Kiểm soát viên;
- Ban Giám đốc;
- Lưu (HS. BKS).



Số: **1106**/TTr-CNNB-HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **17** tháng **4** năm **2024**

TỜ TRÌNH
Về phương án phân phối lợi nhuận năm 2023

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

Theo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán, Công ty đạt lợi nhuận trước thuế là **32.958.107.173** đồng (đạt 118,13% kế hoạch), lợi nhuận sau thuế là **25.326.965.811** đồng.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Khoản mục	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ phân phối (%)
Lợi nhuận sau thuế để lại của năm trước (*)	-643.592.434	
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	25.326.965.811	
Tổng lợi nhuận phân phối năm 2023	24.683.373.377	100,00
1. Chia cổ tức 15,5% vốn điều lệ	16.895.000.000	68,45
2. Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	453.625.000	1,84
3. Quỹ khen thưởng người lao động	7.334.748.377	29,71

(*) Nghị quyết số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè năm 2023: phần lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Thông báo kết quả Kiểm toán nhà nước số 1702/TB-KV IV ngày 30/12/2022 là 10.110.950.306 đồng để lại phục vụ theo kiến nghị tại mục số II.3.3 như sau: Rà soát, phân bổ lại giá vốn kinh doanh nước sạch tương ứng với doanh thu đến thời điểm cổ phần hóa, xác định lợi nhuận tăng lên phải nộp ngân sách nhà nước khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Sau khi thực hiện rà soát, tổng giá trị phải trả thêm cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV số tiền chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn cung cấp nước sạch trước thời điểm chính thức cổ phần hóa và chi phí mua sỉ nước sạch từ sau thời điểm cổ phần đến khi bắt đầu bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng là 10.754.542.740 đồng. Kết quả lợi nhuận sau thuế để lại của năm trước (643.592.434) đồng.

Trân trọng kính trình.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- HĐQT;
- BKS;
- BGĐ;
- Lưu VT, HS.HĐQT.



Lê Trọng Hiếu



Số: **0815/TTr-CNNB-HĐQT** Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc báo cáo việc thực hiện Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2023; trình tiếp tục ủy quyền thương thảo, quyết định Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch phát sinh cho đến kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025

Căn cứ Điều 167 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 15 Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè, về quyền của Đại hội đồng cổ đông trong việc “Quyết định các hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp giữa Công ty hoặc các đơn vị trực thuộc của Công ty với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp”;

Căn cứ Điều 8 Nghị quyết số 02/NQ-CNNB-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã “...; tiếp tục ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thương thảo và quyết định Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch của Công ty phát sinh cho đến ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024”;

Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty đã xem xét, và thông qua Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch giữa Công ty với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV với đơn giá mua bán sỉ nước sạch như sau:

1. Đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023

- Đơn giá mua bán sỉ đối với lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống) của Công ty là 7.106,15 đồng/m³.

- Đơn giá mua bán sỉ đối với lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống) của Tổng Công ty bằng 70% giá bán bình quân tại đồng hồ tổng đo đếm lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống) của Tổng Công ty.

Với đơn giá mua bán sỉ nước sạch như trên, giá trị của Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2023 là 601,83 tỉ đồng.

2. Đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2024

Hội đồng quản trị đã thông qua đơn giá mua bán sỉ nước sạch (áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024) bằng đơn giá năm 2023 như nêu trên (Nghị quyết số 15/NQ-CNNB-HĐQT ngày 11/3/2024). Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

Để thuận tiện cho việc tổ chức quản lý và điều hành trong sản xuất kinh doanh, kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, tiếp tục ủy quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo và quyết định các vấn đề liên quan đến Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch của Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV từ nay cho đến kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (nếu có phát sinh).

Trân trọng kính trình.

Nơi nhận:

- ĐHCĐ;
- HĐQT;
- BKS;
- BGD;
- Lưu VT, HS.HĐQT.



Lê Trọng Hiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2024

HỢP ĐỒNG MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH

Số: _____/HD-TCT-KDDVKH

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Bản thỏa thuận ngày ... tháng ... năm 2024 về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2024, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm:

BÊN A : TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN (Bên bán)

Trụ sở chính : Số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 38 291 777 – 38 291 974. Fax: (84.8) 38 241 644.

Tài khoản số : 622.043.110.110.0091 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn.

Mã số thuế : 0301129367

Do Ông : **Nguyễn Thanh Sử**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Giấy ủy quyền: Số 9303/GUQ-TCT-KDDVKH ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ông Trần Quang Minh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ (Bên mua)

Trụ sở chính : Số 1179, đường Nguyễn Văn Linh, khu phố 4, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 54 122 499 Fax: (84.8) 54 122 500

Tài khoản số : 421101.450077 tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Chợ Lớn – CN Hòa Bình

Mã số thuế : 0304789298

Do Ông : **Lý Thành Tài** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Thông nhất ký kết Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024 theo các điều khoản sau:

Điều 1: Khối lượng nước mua bán.

- 1.1 Bên A bán và Bên B mua khối lượng nước được xác định hàng kỳ qua các đồng hồ tổng, bao gồm: đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Danh sách các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng được nêu tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Hợp đồng này. Các đồng hồ tổng được định nghĩa như sau:
 - 1.1.1 Đồng hồ tổng nguồn: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước đi vào mạng lưới cấp nước của Bên B (Phụ lục 1).
 - 1.1.2 Đồng hồ tổng tách mạng: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước qua lại giữa mạng lưới cấp nước của Bên B với Bên thứ ba có hợp đồng mua bán sỉ nước sạch với Bên A (Phụ lục 1).
 - 1.1.3 Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:
 - 1.1.3.1 Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng được nêu tại Khoản 1.1, 1.2 của điều này (Phụ lục 1).
 - 1.1.3.2 Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (Phụ lục 2).
- 1.2 Cân chỉnh và kiểm tra đồng hồ tổng:

- 1.2.1 Đồng hồ tổng phải đáp ứng các yêu cầu kiểm định theo quy định về đo lường của Nhà nước khi đưa vào sử dụng.
- 1.2.2 Định kỳ 05 (năm) năm một lần đối với đồng hồ cơ khí và định kỳ 03 (ba) năm một lần đối với đồng hồ điện tử, hai bên sẽ tiến hành kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng để đảm bảo đồng hồ tổng luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Chi phí kiểm tra, cân chỉnh do Bên A chịu.
- 1.2.3 Trong trường hợp một hoặc hai bên có yêu cầu kiểm tra, cân chỉnh do nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng, thì hai bên sẽ cùng thực hiện hoặc thuê bên thứ ba có chức năng thực hiện việc kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng. Chi phí sẽ do bên yêu cầu chịu. Trong thời gian kiểm định, cân chỉnh đồng hồ tổng thì Bên A sẽ thay thế bằng đồng hồ tổng khác để đo đếm lượng nước mua bán. Trường hợp không có đồng hồ tổng thay thế thì lượng nước mua bán sẽ được tính trung bình ngày của 03 (ba) kỳ liền kề trước đó.
- 1.2.4 Các kết quả kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng phải được lập thành văn bản có xác nhận của các bên tham gia.
- 1.2.5 Nếu đồng hồ tổng được xác định là sai, bên A sẽ thực hiện việc sửa chữa, thay thế trong thời gian sớm nhất.
- 1.3 Khối lượng nước mua bán trong một kỳ được xác định như Điều 2 của hợp đồng này.
- 1.4 Khối lượng nước tối thiểu mua bán trong một kỳ không nhỏ hơn **5.000.000 m³** (năm triệu mét khối).

Trong trường hợp khối lượng nước mua bán nhỏ hơn lượng nước tối thiểu thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền nước theo lượng nước tối thiểu được xác định ở trên, trừ trường hợp được nêu tại Điều 6, Điều 8 của hợp đồng này.

Điều 2: Ghi nhận, tính toán khối lượng nước mua bán.

- 2.1 Ghi nhận khối lượng nước mua bán:
- 2.1.1 Định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, hai bên cử đại diện cùng tiến hành ghi nhận tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) khối lượng nước mua bán trong một kỳ thông qua chỉ số tiêu thụ của các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trường hợp đối với đồng hồ tổng tách mạng, hai bên sẽ phối hợp cùng bên thứ ba có hợp đồng mua sỉ nước sạch của bên A. Bên thứ ba và các đồng hồ tổng này được xác định trước và lập thành danh sách để tiến hành cùng ghi nhận khối lượng nước tiêu thụ.

Thời gian ghi nhận khối lượng nước mua bán thông qua số liệu của Data logger vào lúc 7h00 ngày 25 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, khối lượng nước mua bán được tính theo chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng vào ngày 25 hàng tháng. Thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút. Việc ghi nhận khối lượng nước mua bán phải được lập thành biên bản để làm cơ sở cho việc thanh toán tiền nước mua bán.

2.1.2 Khối lượng nước giảm trừ:

Khi xảy ra các trường hợp được nêu tại khoản 7.1.3, 7.2.3 Điều 7 thì căn cứ vào biên bản ghi nhận của hai bên để tính toán khối lượng nước mua bán trong kỳ.

Khối lượng nước giảm trừ được hai bên lập thành biên bản và thống nhất chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được nêu tại Khoản 2.1.1 Điều 2. Sau thời gian này, nếu hai bên không thống nhất được thì khối lượng nước mua bán trong kỳ sẽ không tính khối lượng nước giảm trừ. Khối lượng nước giảm trừ sẽ tiếp tục được hai bên thống nhất vào kỳ mua bán kế tiếp.

2.1.3 Trường hợp các đồng hồ tổng gặp sự cố hư hỏng hoặc chạy bất thường, thì việc ghi nhận khối lượng nước được tính trung bình và/hoặc sẽ cùng thỏa thuận giữa các bên. Cách thực hiện được nêu tại Phụ lục 6 của hợp đồng này.

2.2 Tính toán khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán giữa hai bên là tổng khối lượng nước được ghi nhận theo quy định tại Khoản 2.1 của điều này.

Điều 3: Chất lượng nước sạch:

3.1 Chất lượng nước mua bán giữa hai bên đạt tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế. Các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước mua bán được nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng này. Vị trí lấy mẫu nước để kiểm nghiệm chất lượng nước theo danh sách được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng này. Danh mục các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước kiểm nghiệm hàng tháng được nêu tại mục II Phụ lục 2 của hợp đồng này.

3.2 Xác định vùng trách nhiệm về chất lượng nước:

3.2.1 Trách nhiệm của Bên A:

Bên A có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ nhà máy của Bên A và/hoặc Nhà máy của các đơn vị khác mà Bên A có hợp đồng mua sỉ nước sạch đến vị trí lắp đặt đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.2.2 Trách nhiệm của Bên B:

Bên B có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ vị trí sau đồng hồ tổng nguồn đến đồng hồ tổng tách mạng và từ vị trí sau đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.3 Kiểm nghiệm chất lượng nước mua bán:

3.3.1 Hàng tháng, Bên A và Bên B sẽ lấy 10 (mười) mẫu nước tại vị trí các đồng hồ tổng đã chọn trước được nêu tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của hợp đồng này để tiến hành kiểm nghiệm hoặc gửi đến một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm để kiểm nghiệm các chỉ tiêu được quy định tại mục II, Phụ lục 3 của hợp đồng này. Kết quả kiểm nghiệm là cơ sở để hai bên phân định trách nhiệm về chất lượng nước mua bán giữa hai bên. Chi phí kiểm nghiệm do Bên A chịu.

3.3.2 Bên B có quyền yêu cầu một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm tiến hành lấy mẫu nước tại vị trí được quy định tại Khoản 3.3.1 của điều này để kiểm nghiệm đối chiếu kết quả kiểm nghiệm chất lượng nước do Bên A thực hiện. Chi phí kiểm nghiệm này do Bên B chịu.

3.3.3 Nếu có xảy ra phản ánh của khách hàng sử dụng nước về chất lượng nước thì hai bên cùng tiến hành kiểm tra, tìm nguyên nhân. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó chịu chi phí kiểm nghiệm và thực hiện theo Điểm 7.3.1 Khoản 7.3 Điều 7 của hợp đồng này.

Điều 4: Đơn giá mua bán

4.1 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3.1 Điều 1 của hợp đồng này là **7.106,15 đồng/m³**.

4.2 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.3.2 Điều 1 của hợp đồng này được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.

4.3 Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- 4.4 Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 5: Thanh toán.

- 5.1 Hàng tháng Bên B thực hiện thanh toán tiền mua bán si nước sạch như sau:
- 5.1.1 Sau ngày hai bên đã ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này thì vào ngày 05 (năm) của tháng liền sau đó Bên B phải thanh toán 50% (năm mươi phần trăm) số tiền mua bán si nước sạch cho Bên A.
- 5.1.2 Sau 05 (năm) ngày kể từ ngày thanh toán được nêu tại Khoản 5.1.1, Bên B phải thanh toán dứt điểm số tiền còn lại cho Bên A.
- 5.1.3 Việc thanh toán được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản. Nếu ngày thanh toán được nêu tại Khoản 5.1.1, 5.1.2 rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.
- 5.2 Trường hợp Bên B chậm thanh toán như quy định tại Khoản 5.1 của điều này thì phải chịu thêm lãi suất vay quá hạn hiện hành của Ngân hàng cho số tiền chậm thanh toán.
- 5.3 Hàng tháng, Bên A gửi cho Bên B bộ hồ sơ thanh toán bao gồm:
- Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Khoản 2.1 Điều 2 của hợp đồng này (phụ lục 4).
 - Thông báo số tiền phải thanh toán (phụ lục 5).
 - Bảng kết quả kiểm nghiệm.
 - Hóa đơn bán si.

Điều 6: Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước

- 6.1 Bên A ngưng cung cấp nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:
- 6.1.1 Theo kế hoạch sửa chữa định kỳ, nhưng không quá 24 giờ một lần. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 07 (bảy) ngày.
- 6.1.2 Do các sự cố lớn tại các nhà máy của Bên A và/ hoặc nguồn nước của Bên A và của các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.

- 6.1.3 Do các sự cố lớn trên hệ thống ống truyền dẫn của Bên A. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.1.4 Do các trường hợp bất khả kháng như được nêu tại Điều 8 của hợp đồng này. Khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.2 Bên B ngưng tiếp nhận nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:
 - 6.2.1 Bên A không thực hiện việc kiểm nghiệm nước sạch được quy định tại Khoản 3.3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
 - 6.2.2 Chất lượng nước mua bán không đạt tiêu chuẩn như quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
 - 6.2.3 Thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 02 (hai) ngày.
 - 6.2.4 Khi có sự cố hư hỏng đột xuất hệ thống cấp nước của Bên B mà có thể làm gián đoạn việc tiếp nhận nước từ bên A. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo ngay khi phát hiện sự cố cho Bên A biết.

Điều 7: Trách nhiệm của các bên.

- 7.1 Trách nhiệm của Bên A:
 - 7.1.1 Đảm bảo cung cấp nguồn nước liên tục và đạt tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này, trừ các trường hợp bất khả kháng nêu tại Điều 8.
 - 7.1.2 Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các sự cố hư hỏng trong phạm vi tài sản của mình.
 - 7.1.3 Thông báo và phối hợp cùng Bên B ghi nhận, tính toán để giảm trừ khối lượng nước mua bán khi xuất hiện xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A và/hoặc có yêu cầu súc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.
 - 7.1.4 Hỗ trợ Bên B khắc phục các sự cố vượt ngoài khả năng của Bên B (khi có yêu cầu).
 - 7.1.5 In hóa đơn tiền nước cho Bên B theo tiến độ đọc số và thu tiền đã được thỏa thuận.
 - 7.1.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế,

chính sách ,..... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch có tầm ảnh hưởng đến hoạt động của Bên A.

7.2 Trách nhiệm của Bên B:

- 7.2.1 Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng hạn được quy định tại Điều 5 của hợp đồng này.
- 7.2.2 Đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho khách hàng sử dụng nước đạt theo tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 7.2.3 Thông báo và phối hợp với Bên A ghi nhận các sự cố xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A và/hoặc có yêu cầu súc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A để cùng tiến hành tính toán khối lượng nước mua bán được giảm trừ.
- 7.2.4 Phối hợp, hỗ trợ với bên thứ ba có sử dụng chung nguồn nước do bên A cung cấp trong việc cung cấp nước sạch. Thông báo cho Bên A các trường hợp tạm ngưng tiếp nhận nước khi tiến hành sửa chữa hệ thống mang lưới phân phối của mình, đặc biệt khi việc tạm ngưng tiếp nhận nước này làm ảnh hưởng đến việc cung cấp nước của Bên thứ ba có hợp đồng mua bán sỉ nước sạch với Bên A.
- 7.2.5 Phối hợp với Bên A trong việc xử lý, khắc phục các sự cố cấp nước trong trường hợp các sự cố này xảy ra trên diện rộng, vượt phạm vi quản lý của Bên B.
- 7.2.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách , ... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch trên địa bàn của Bên B.

7.3 Trách nhiệm chung của hai bên:

- 7.3.1 Tìm nguyên nhân về chất lượng nước khi có phản ánh của khách hàng. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó có trách nhiệm giải quyết, bồi thường (nếu có).
- 7.3.2 Thực hiện theo các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về cung cấp nước, sử dụng nước và các văn bản pháp lý khác của Nhà nước có liên quan đến vấn đề cung cấp và sử dụng nước.

Điều 8: Các trường hợp bất khả kháng.

- 8.1 Trường hợp bất khả kháng là những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê dưới đây khi xảy ra nằm ngoài dự kiến và tầm kiểm soát của ít nhất một trong hai bên và bên

gặp trường hợp bất khả kháng đã làm hết trách nhiệm của mình mà vẫn không ngăn chặn được như:

- Chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn.
- Khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm.
- Nguồn điện cung cấp cho Bên A bị ngừng hoặc cung cấp không đảm bảo cho hoạt động sản xuất tại trạm bơm nước thô và nhà máy nước của Bên A và/hoặc các đơn vị khác mà bên A ký hợp đồng mua nước sạch.
- Nước thô để sản xuất nước sạch tại các nhà máy nước của Bên A và/hoặc tại các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua nước sạch không đủ hoặc nguồn nước thô này có chất lượng thấp đến mức không thể xử lý được thành nước sạch đủ tiêu chuẩn như quy định.
- Những tác động không lường trước như: các đơn vị thi công cầu, đường làm hư hỏng hệ thống tuyến ống truyền tải của Bên A.

8.2 Trong các trường hợp bất khả kháng được nêu trên, bên gặp trường hợp bất khả kháng phải gửi thông báo đến bên kia trong thời gian sớm nhất và hai bên sẽ cùng hợp tác nhanh chóng khắc phục hậu quả để tiếp tục ngay việc mua bán, cung cấp nước sạch trong thời gian sớm nhất. Nếu có thiệt hại phát sinh thì thiệt hại thuộc phạm vi quản lý của bên nào bên đó tự chịu trách nhiệm giải quyết.

8.3 Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên gặp trường hợp bất khả kháng được xem như không vi phạm đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng trong thời gian và phạm vi ảnh hưởng do trường hợp bất khả kháng gây ra.

Điều 9: Thời hạn thực hiện hợp đồng.

- 9.1 Hợp đồng này thực hiện việc mua bán lượng nước từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024.
- 9.2 Trước khi hợp đồng hết thời hạn, hai bên sẽ cùng thương thảo ký kết hợp đồng mới.

Điều 10: Điều khoản chung.

- 10.1 Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng này và theo quy định của pháp luật. Các bất đồng ý kiến phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác và tôn trọng quyền lợi của nhau.
- 10.2 Trong thời gian thực hiện hợp đồng này, những vấn đề phát sinh (nếu có) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của một hoặc hai bên, thì sẽ được hai bên ghi nhận, nghiên cứu để đưa vào thực hiện trong hợp đồng kế tiếp.

- 10.3 Tranh chấp giữa các bên nếu không tự giải quyết được thì sẽ do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Hai bên phải tuân thủ theo phán quyết có hiệu lực của Tòa.
- 10.4 Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản.

Hợp đồng này được lập thành 8 (tám) bản, mỗi bên giữ 4 (bốn) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

PHỤ LỤC 1

Danh sách đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định

1. Đồng hồ tổng nguồn (Outlet)

STT	Mã vị trí	Vị trí
1	nb1006	39 – Bến Vân Đồn
2	nb1013	Vườn ươm CT Phát triển CN Tân Thuận
3	nb1014	Khu chế xuất Tân Thuận
4	nb1015	CT Phát triển CN Tân Thuận
5	nb1017	Huỳnh Tấn Phát – Nguyễn Văn Linh
6	nb1018	Nguyễn Văn Tạo (Cầu Bà Chiêm D300)
7	nb1019	Nguyễn Văn Linh – Nguyễn Hữu Thọ
8	nb1020	Nguyễn Hữu Thọ – Phạm Hữu Lầu
9	nb1022	Nguyễn Văn Linh – Nguyễn Lương Bằng
10	nb1023	Khu Công nghiệp Hiệp Phước
11	nb1024	Nguyễn Bình (Cầu Bà Chiêm)
12	nb1025	Long Thới – Nhơn Đức
13	nb1026	Calmette – Bến Vân Đồn
14	nb1027	Khu Công nghiệp Hiệp Phước (D200)
15	nb1029	Trạm bơm tăng áp số 1
16	nb1031	Nguyễn Văn Linh
17	nb1033	Nguyễn Văn Tạo – Phan Văn Bảy
18	nb1037	Đổi điện dự án Grand Sentosa 116A Nguyễn Hữu Thọ, huyện Nhà Bè

2. Đồng hồ tổng tách mạng

STT	Mã vị trí	Vị trí
19	nb2011	90 Bến Vân Đồn
20	nb2012	Cầu Ông Lớn
21	nb2014	Cầu Rạch Ông 1
22	nb2015	Cầu Rạch Ông 2
23	bc2041	Chánh Hưng nối dài – Cầu Tắc Bến Rô

PHỤ LỤC 2

**Danh sách các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng
đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai
thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A**

Stt	Danh bộ	Cỡ	Tên khách hàng	Địa chỉ	Đường	Phường	Quận/Huyện	Ghi chú
1	19031221407	600	Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng	801	Nguyễn Văn Linh	Tân Phú	Q.7	<i>Sau ĐH tổng nguồn</i>
2	19041325786	600	Cty TNHH Tân Thuận	Tân Thuận	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Đông	Q.7	

(Đính kèm Hợp đồng số /HD-TCT-KDDVKH ngày / /2023)

PHỤ LỤC 2: TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT

được ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế

MỤC I: CÁC CHỈ TIÊU VÀ THÔNG SỐ VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH:

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép	Tần suất thử nghiệm
<i>Thông số vi sinh vật</i>				
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3	Tháng
2.	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1	Tháng
3.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
4.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>				
5.	Arsenic (As) (*)	mg/L	≤ 0.01	06 tháng
6.	Clo dư tự do	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Tháng
7.	Độ đục	NTU	≤ 2	Tháng
8.	Màu sắc	TCU	≤ 15	Tháng
9.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Tháng
10.	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5	Tháng
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	≤ 0.3	06 tháng
12.	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02	06 tháng
13.	Bari (Bs)	mg/L	≤ 0.7	06 tháng
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
15.	Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,003	06 tháng
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
17.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	≤ 2	06 tháng
18.	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	06 tháng
19.	Chromi (Cr)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	≤ 1	06 tháng
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	≤ 300	06 tháng
22.	Fluor (F)	mg/L	≤ 1,5	06 tháng
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	≤ 2	06 tháng
24.	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	06 tháng
25.	Natri (Na)	mg/L	≤ 200	06 tháng
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	≤ 0.2	06 tháng
27.	Nickel (Ni)	mg/L	≤ 0,07	06 tháng
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	≤ 2	06 tháng
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng

31.	Seleni (Se)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
32.	Sunphat	mg/L	≤ 250	06 tháng
33.	Sunfua	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	≤ 0,001	06 tháng
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1000	06 tháng
36.	Xyanua (CN)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
<i>Thông số hữu cơ</i>				
<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>				
37.	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	≤ 2000	06 tháng
38.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	≤ 30	
39.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	≤ 50	
40.	Cacbonetraclorua	µg/L	≤ 2	
41.	Diclorometan	µg/L	≤ 20	
42.	Tetracloroeten	µg/L	≤ 40	
43.	Tricloroeten	µg/L	≤ 20	
44.	Vinyl clorua	µg/L	≤ 0,3	
<i>b. Hydrocacbua thơm</i>				
45.	Benzen	µg/L	≤ 10	06 tháng
46.	Etylbenzen	µg/L	≤ 300	
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	≤ 1	
48.	Styren	µg/L	≤ 20	
49.	Toluen	µg/L	≤ 700	
50.	Xylen	µg/L	≤ 500	
<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>				
51.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	≤ 1000	06 tháng
52.	Monoclorobenzen	µg/L	≤ 300	
53.	Triclorobenzen	µg/L	≤ 20	
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>				
54.	Acrylamide	µg/L	≤ 0,5	06 tháng
55.	Epiclohydrin	µg/L	≤ 0,4	
56.	Hexacloro butadien	µg/L	≤ 0,6	
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>				
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	≤ 1	06 tháng
58.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	≤ 40	
59.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	≤ 20	
60.	2,4-D	µg/L	≤ 30	
61.	2,4 - DB	µg/L	≤ 90	
62.	Alachlor	µg/L	≤ 20	
63.	Aldicarb	µg/L	≤ 10	
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	≤ 100	
65.	Carbofuran	µg/L	≤ 5	
66.	Chlorpyrifos	µg/L	≤ 30	
67.	Clodane	µg/L	≤ 0,2	

68.	Clorotoluron	µg/L	≤ 30	
69.	Cyanazine	µg/L	≤ 0,6	
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	≤ 1	
71.	Dichloprop	µg/L	≤ 100	
72.	Fenoprop	µg/L	≤ 9	
73.	Hydroxyatrazine	µg/L	≤ 200	
74.	Isoproturon	µg/L	≤ 9	
75.	MCPA	µg/L	≤ 2	
76.	Mecoprop	µg/L	≤ 10	
77.	Methoxychlor	µg/L	≤ 20	
78.	Molinate (**)	µg/L	≤ 6	
79.	Pendimetalin	µg/L	≤ 20	
80.	Permethrin Mg/t	µg/L	≤ 20	
81.	Propanil Uq/L	µg/L	≤ 20	
82.	Simazine	µg/L	≤ 2	
83.	Trifuralin	µg/L	≤ 20	
<i>Thông số hòa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>				
84.	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	≤ 200	06 tháng
85.	Bromat	µg/L	≤ 10	
86.	Bromodichloromethane	µg/L	≤ 60	
87.	Bromoform	µg/L	≤ 100	
88.	Chloroform	µg/L	≤ 300	
89.	Dibromoacetonitrile	µg/L	≤ 70	
90.	Dibromochloromethane	µg/L	≤ 100	
91.	Dichloroacetonitrile	µg/L	≤ 20	
92.	Dichloroacetic acid	µg/L	≤ 50	
93.	Formaldehyde	µg/L	≤ 900	
94.	Monochloramine	µg/L	≤ 3,0	
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	≤ 20	
96.	Trichloroacetic acid	µg/L	≤ 200	
97.	Trichloroaxetonitril	µg/L	≤ 1	
<i>Thông số nhiễm xạ</i>				
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	≤ 0,1	06 tháng
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	≤ 1,0	

Chú thích:

- Dấu (*) theo QCVN 01-1:2018/BYT quy định giám sát hàng tháng đối với đơn vị khai thác nước ngầm nhưng không quy định đối với nước mặt do đó đối với nước trên mạng lưới giám sát 06 tháng;

- Dấu (**) áp dụng theo giới hạn cho phép của QCVN 01:2009/BYT do QCVN 01-1:2018/BYT đề cập nhưng lại không quy định giới hạn cho phép.

MỤC II: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM:

1. Coliform
2. E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt
3. Clo dư tự do
4. Độ đục
5. Màu sắc
6. Mùi, vị
7. pH

(Đính kèm Hợp đồng số /HD-TCT-KDDVKH ngày / /2023)

**PHỤ LỤC 4: MẪU BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ
CỦA CÔNG TY CPCN NHÀ BÈ KỶ .../...****TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
XÍ NGHIỆP TRUYỀN DẪN NƯỚC SẠCH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : _____/BB-TDNS-QLĐHT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ
CỦA CÔNG TY CPCN NHÀ BÈ KỶ .../...**

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm tại Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè chúng tôi gồm:

Bên A: Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Ông: Nguyễn Trọng Đức (Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch)

Bên B: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Ông: Hứa Trọng Nghi

Cùng xác định lượng nước mua bán sỉ của kỳ .../... như sau:

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... (... ngày)

a. LƯỢNG NƯỚC QUA ĐỒNG HỒ TỔNG (A1)

Stt	Mã vị trí	Tên khu vực đồng hồ	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...					
CỘNG							(A1)

b. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (nếu có) (B)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

c. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (CHƯA THỐNG NHẤT)**i. BÊN A**

-
-

3.

Ý kiến đề nghị:

ii. BÊN B

1.

2.

3.

Ý kiến đề nghị:

d. **LƯỢNG NƯỚC QUA ĐỒNG HỒ KHÁCH HÀNG CŨNG LÀ ĐỒNG HỒ TỔNG (nếu có) (A2)**

Số biên bản	Ngày phát hành	Số lượng đồng hồ	Lượng nước	Ghi chú
...				
...				

e. **TỔNG LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ**

1	(A1)	Lượng nước qua đồng hồ tổng		(m ³)
2	(A2)	Lượng nước qua ĐHT cũng là ĐH khách hàng		(m ³)
3	(B)	Lượng nước giảm trừ		(m ³)
		TỔNG CỘNG: (A1) + (A2) - (B)		(m ³)

Bên B

Công ty CPCN Nhà Bè

Ban GNKDT

Giám đốc

Bên A

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN

Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch

Đội QLDHT

Giám đốc

Tổng Giám đốc

(Đính kèm Hợp đồng số /HD-TCT-KDDVKH ngày / /2023)

PHỤ LỤC 5: MẪU THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số : _____/TB-TCT-_____

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

**THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN
KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN KỶ ... NĂM ...**

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước ...

- Căn cứ hợp đồng mua bán si nước sạch số ... ngày ...
- Căn cứ Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán kỳ ... năm ..., ngày ... giữa Tổng Công Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước ...

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông báo số tiền Quý Công ty phải thanh toán cho khối lượng nước mua bán kỳ .../năm... như sau:

- Khối lượng nước mua bán: ... m³
- Đơn giá: ... đồng/m³.
- Thành tiền: ... đồng.
- Thuế giá trị gia tăng: đồng.
- **Tổng số tiền phải thanh toán: ... đồng.**

Đề nghị Quý Công ty thanh toán tiền nước mua si vào ngày __ tháng __ năm __.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên.
- P.KTTC.
- P.KDDVKH.

(Đính kèm Hợp đồng số /HD-TCT-KDDVKH ngày / /2023)

**PHỤ LỤC 6:
 QUY TRÌNH XỬ LÝ, TRƯỜNG HỢP TÍNH TRUNG BÌNH
 VÀ QUY TẮC ỨNG XỬ TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP GẶP SỰ CỐ, NGHI
 NGỜ TÍNH CHÍNH XÁC CỦA ĐỒNG HỒ TỔNG**

i. Quy trình xử lý khi đồng hồ tổng có sự cố bất thường.

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin v.v... thì thực hiện theo quy trình sau:

- 1.1. Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- 1.2. Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.
- 1.3. Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:
 - 1.3.1. Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đấu nối tiếp đất...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.
 - 1.3.2. Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

ii. Các trường hợp tính bình quân lượng nước cung cấp và bán sỉ trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm.

2.1. Trường hợp 1: đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

2.2. Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng (nhiều hơn 10 ngày).

- 2.2.1. Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ, đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).
- 2.2.2. Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối lượng bình quân

theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.

2.3. Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).

2.3.1. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2.2.2

2.3.2. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.

2.3.3. Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 1.3 nêu trên.

2.4. Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết

- Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo “hệ số K”.

- Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo mục 2.1 hoặc mục 2.2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

2.5. Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:

- Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

- Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

2.6. Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:

- Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo mục 2.2.

- Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do Đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.
- Trường hợp giải quyết khắc phục theo phương án: thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ được thế để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

iii. Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng

- 3.1. Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- 3.2. Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- 3.3. Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo dỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- 3.4. Lượng nước mua bán si trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay tạm đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại mục 2.2.
- 3.5. Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:
 - 3.5.1. Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.
 - 3.5.2. Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.
 - 3.5.3. Lượng nước đã tạm tính ở mục 3.4 sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2024

BẢN THỎA THUẬN

Về Hợp đồng mua bán si nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024
giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
và Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2024, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh chúng tôi gồm:

BÊN A: TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN:

Ông: **Nguyễn Thanh Sử** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Giấy ủy quyền: Số 9303/GUQ-TCT-KDDVKH ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ông Trần Quang Minh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ:

Ông: **Lý Thành Tài** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Cùng thỏa thuận về một số vấn đề liên quan đến Hợp đồng mua bán si nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024 giữa hai bên như sau:

Hai bên thống nhất Hợp đồng mua bán si nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024 sẽ thực hiện việc mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng. Hợp đồng mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng sẽ thực hiện theo các nội dung và nguyên tắc sau:

I./ VỀ NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng sẽ bao gồm các điều khoản sau:

- Khối lượng nước mua bán.
- Ghi nhận, tính toán khối lượng nước.
- Chất lượng nước sạch.
- Đơn giá mua bán.
- Thanh toán.
- Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước.
- Trách nhiệm của các bên.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Điều khoản chung.

II./ NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN:

1. Khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán là lượng nước thực vào địa bàn của Bên B được xác định mỗi kỳ 01 lần vào ngày 25 của mỗi tháng thông qua việc đọc số tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) của các đồng hồ tổng nguồn, các đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ nước khách hàng được xem là đồng hồ tổng, trong đó có giảm trừ lượng nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.

2. Xác định khối lượng nước mua bán:

2.2.1 Thiết bị đo đếm:

Khối lượng nước mua bán si hàng kỳ được ghi nhận qua hệ thống đồng hồ tổng, được phân thành 03 loại: Đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trong hợp đồng mua bán si nước sạch gọi chung 03 loại này là đồng hồ tổng, được định nghĩa và hiểu như sau:

- Đồng hồ tổng nguồn: là các đồng hồ ghi nhận khối lượng nước đi vào hoặc đi ra mạng lưới đường ống của Bên B (Phụ lục 1).

- Đồng hồ tổng tách mạng: là các đồng hồ ghi nhận khối lượng nước qua lại giữa Bên B và Bên thứ ba có hợp đồng mua si nước sạch của Bên A (Phụ lục 1).
- Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:
 - Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng (Phụ lục 1).
 - Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (Phụ lục 2).

2.2.2 Cách tính lượng nước mua bán si :

a. Trường hợp đồng hồ tổng hoạt động bình thường:

Lượng nước mua bán si được xác định:

$$Q = \sum_i^n Q_i - \text{Lượng nước giảm trừ}$$

Với: Q_i : là lượng nước các đồng hồ tổng (cả 03 loại) ghi nhận được trong thời gian mua bán si.

Lượng nước giảm trừ được xác định khi xảy ra các trường hợp xuất hiện xi, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A hoặc có yêu cầu xúc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A. Khi đó hai bên sẽ cùng tiến hành ghi nhận làm cơ sở cho việc tính toán khối lượng nước mua bán.

b. Trường hợp đồng hồ tổng đo đếm có sự cố:

Hai bên thống nhất bổ sung quy trình xử lý, các trường hợp tính trung bình và quy tắc ứng xử trong các trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố, nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng như sau:

❖ Quy trình xử lý các đồng hồ tổng gặp sự cố được thực hiện như sau:

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin v.v... thì thực hiện theo quy trình sau:

- + Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- + Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.

- + Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:

Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đầu nối tiếp đất...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.

Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

❖ Các trường hợp tính trung bình lượng nước cung cấp và bán si trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm:

- + **Trường hợp 1: đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.**

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

- + **Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng (nhiều hơn 10 ngày).**

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ, đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối lượng bình quân theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.

- + **Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).**

Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2 của Trường hợp 2.

Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng

trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.

Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 3 của Quy trình xử lý các đồng hồ tổng gặp sự cố nêu trên.

+ **Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết**

Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo “hệ số K”.

Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo Trường hợp 1 hoặc Trường hợp 2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

+ **Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:**

Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

+ **Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:**

Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo Trường hợp 2.

Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do Đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.

Trường hợp giải quyết khắc phục theo phương án: thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ được thể để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

❖ Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng:

- + Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- + Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- + Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo gỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- + Lượng nước mua bán sỉ trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay tạm đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại Trường hợp 2.
- + Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:

Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.

Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.

Lượng nước đã tạm tính ở mục 4 của Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.

2.2.3 Công tác đọc số đồng hồ tổng:

Hàng kỳ 2 bên cử đại diện để tiến hành ghi nhận chỉ số tiêu thụ và lập biên bản ghi nhận chỉ số tiêu thụ đồng hồ tổng. Việc phối hợp thực hiện như sau:

- Đối với đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng: Bên A và Bên B.

- Đồng hồ tổng tách mạng: Bên A, Bên B và Bên thứ ba có hợp đồng mua sỉ nước sạch của Bên A. Bên thứ ba sẽ được xác định trước và lập danh sách các đồng hồ tổng này để cùng tiến hành ghi nhận khối lượng nước mua bán.

2.2.4 Thời gian đọc số đồng hồ tổng:

Việc đọc số đồng hồ tổng được xác định vào ngày 25 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút.

III./ VỀ ĐƠN GIÁ MUA BÁN:

1. Hai bên thống nhất xác định đơn giá hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024 như sau:

$$GBS_{2024} = GBS_{2023} * (1 + \% \text{ Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân})$$

Trong đó:

- GBS_{2023} : là đơn giá mua bán sỉ cho lượng nước khách hàng sử dụng khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên B năm 2023 tăng theo tốc độ tăng giá bán lẻ bình quân đạt được của năm 2023 so với năm 2022. Cụ thể là **7.106,15 đồng/m³**.
 - $\% \text{ Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân}$: là tốc độ tăng hoặc giảm giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2024 so với giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2023.
2. Hai bên thống nhất Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2024 sẽ được tính theo 02 đơn giá như sau:
 - Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định (Phụ lục 1) là **7.106,15 đồng/m³**. Đơn giá này sẽ được tính toán lại vào cuối năm theo nguyên tắc xác định đơn giá trên.
 - Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (Phụ lục 2) được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.
 3. Đơn giá mua bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

IV./ VỀ THANH TOÁN:

Hàng tháng Bên B sẽ thanh toán tiền mua bán sỉ nước sạch cho Bên A như sau:

- Thanh toán 50% số tiền mua bán trong kỳ vào ngày 05 của tháng liền kề được tính từ ngày hai bên ghi nhận khối lượng nước mua bán.
- Thanh toán hết số tiền còn lại sau 05 (năm) ngày kể từ ngày thanh toán lần đầu.
- Trường hợp ngày thanh toán rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.
- Thanh toán tiền mua bán sỉ nước sạch bằng hình thức chuyển khoản.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng, nếu có những phát sinh vượt dự kiến, hai bên sẽ cùng thương thảo để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Bản thỏa thuận này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị như nhau.

Đ/DIỆN CTY CP CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

**Đ/DIỆN TỔNG CTY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
-TNHH MTV**

PHỤ LỤC 1

Danh sách đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định

1. Đồng hồ tổng nguồn (Outlet)

STT	Mã vị trí	Vị trí
1	nb1006	39 – Bến Vân Đồn
2	nb1013	Vườn ươm CT Phát triển CN Tân Thuận
3	nb1014	Khu chế xuất Tân Thuận
4	nb1015	CT Phát triển CN Tân Thuận
5	nb1017	Huỳnh Tấn Phát – Nguyễn Văn Linh
6	nb1018	Nguyễn Văn Tạo (Cầu Bà Chiêm D300)
7	nb1019	Nguyễn Văn Linh – Nguyễn Hữu Thọ
8	nb1020	Nguyễn Hữu Thọ – Phạm Hữu Lầu
9	nb1022	Nguyễn Văn Linh – Nguyễn Lương Bằng
10	nb1023	Khu Công nghiệp Hiệp Phước
11	nb1024	Nguyễn Bình (Cầu Bà Chiêm)
12	nb1025	Long Thới – Nhơn Đức
13	nb1026	Calmette – Bến Vân Đồn
14	nb1027	Khu Công nghiệp Hiệp Phước (D200)
15	nb1029	Trạm bơm tăng áp số 1
16	nb1031	Nguyễn Văn Linh
17	nb1033	Nguyễn Văn Tạo – Phan Văn Bảy
18	nb1037	Đổi điện dự án Grand Sentosa 116A Nguyễn Hữu Thọ, huyện Nhà Bè

2. Đồng hồ tổng tách mạng

STT	Mã vị trí	Vị trí
19	nb2011	90 Bến Vân Đồn
20	nb2012	Cầu Ông Lớn
21	nb2014	Cầu Rạch Ông 1
22	nb2015	Cầu Rạch Ông 2
23	bc2041	Chánh Hưng nói dài – Cầu Tắc Bến Rô

PHỤ LỤC 2

**Danh sách các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng
đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai
thác trực tiếp trên tài sản (tuyên ống) của Bên A**

Stt	Danh bộ	Cỡ	Tên khách hàng	Địa chỉ	Đường	Phường	Quận/Huyện	Ghi chú
1	19031221407	600	Cty TNHH Phát triển Phú Mỹ Hưng	801	Nguyễn Văn Linh	Tân Phú	Q.7	<i>Sau ĐH tổng nguồn</i>
2	19041325786	600	Cty TNHH Tân Thuận	Tân Thuận	Tân Thuận Đông	Tân Thuận Đông	Q.7	



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-CNNB-ĐHĐCĐ Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 4 năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024
Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè;

Căn cứ kết quả biểu quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên năm 2024 diễn ra vào ngày 22/4/2024 tại trụ sở Công ty, gồm các nội dung sau:

(¹) Báo cáo kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2023; phương hướng, nhiệm vụ năm 2024, (²) Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán, (³) Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và phương hướng hoạt động năm 2024, (⁴) Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023 và phương hướng hoạt động năm 2024, (⁵) Trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2023, (⁶) Trình chế độ tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024, (⁷) Báo cáo kết quả thực hiện Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2023 và trình tiếp tục ủy quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo và quyết định Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch cho đến kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, (⁸) Trình xem xét và lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty, (⁹) Trình miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2023, phương hướng nhiệm vụ năm 2024, theo Báo cáo số 810/BC-CNNB-KHVTTH ngày 14/3/2024 của Giám đốc Công ty, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2023 như sau: Sản lượng nước là 72.699 ngàn m³, đạt 100,23% kế hoạch; tổng doanh thu 894,057 tỉ đồng, đạt 102,38% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế là 32,958 tỉ đồng, đạt 118,13% kế hoạch; lợi nhuận sau thuế là 25,326 tỉ đồng, đạt 115,01% kế hoạch.

Điều 2. Thông qua Kế hoạch sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2024 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tăng trưởng so với năm 2023 (%)
A. SẢN XUẤT - KINH DOANH				
1. Sản lượng nước tiêu thụ	Ngàn m ³	72.669	73.700	+1,42
2. Doanh thu tiền nước	Tỉ đồng	881,950	898,908	+1,92
3. Tỉ lệ thất thoát nước	%	12,24	12,5	+0,26
4. Tỉ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	0
B. TÀI CHÍNH				
1. Tổng doanh thu	Tỉ đồng	894,057	905,908	+1,32
2. Lợi nhuận trước thuế	Tỉ đồng	32,958	33,565	+1,84
3. Lợi nhuận sau thuế	Tỉ đồng	25,326	25,916	+2,33

Điều 3. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty (đã kiểm toán).

Điều 4. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2023 và phương hướng hoạt động năm 2024, theo Báo cáo số 811/BC-CNNB-HĐQT ngày 14/3/2024 của Hội đồng quản trị Công ty.

Điều 5. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023 và phương hướng hoạt động năm 2024, theo Báo cáo số 1105/BC-CNNB-BKS ngày 17/4/2024 của Ban kiểm soát Công ty.

Điều 6. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

Khoản mục	Số tiền (đồng)	Tỉ lệ phân phối (%)
Lợi nhuận sau thuế để lại của năm trước (*)	-643.592.434	
Lợi nhuận sau thuế năm 2023	25.326.965.811	
Tổng lợi nhuận phân phối năm 2023	24.683.373.377	100,00
1. Chia cổ tức 15,5% vốn điều lệ	16.895.000.000	68,45
2. Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	453.625.000	1,84
3. Quỹ khen thưởng người lao động	7.334.748.377	29,71

Điều 7. Thông qua chế độ tiền lương và thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 như sau:

1) Chủ tịch Hội đồng quản trị và Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách được hưởng lương và các lợi ích khác theo hệ thống thang - bảng lương và thỏa ước lao động tập thể của Công ty.

2) Thù lao của các thành viên không chuyên trách: Thành viên Hội đồng quản trị là 7.000.000 đồng/người/tháng; Kiểm soát viên là 3.500.000 đồng/người/tháng.

Điều 8. Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty lựa chọn 01 trong 03 công ty kiểm toán được Ban kiểm soát đề xuất tại Tờ trình số 814/TTr-CNNB-BKS ngày 14/3/2024 để thực hiện soát xét, kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính 2024, là một trong các đơn vị sau:

1) Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Tầng 2 tòa nhà Indochina, Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

2) Công ty Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Lầu 5, Số 146 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

3) Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) - Lầu 3 tòa nhà Galaxy 9, Số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp sau khi Nghị quyết này được ban hành mà các đơn vị nêu trên không còn được kiểm toán theo quy định pháp luật thì Ban kiểm soát đề xuất đơn vị kiểm toán khác để Hội đồng quản trị xem xét, quyết định.

Điều 9. Thông qua Báo cáo kết quả thực hiện Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2023 và đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2024 (hiệu lực đến ngày 22/4/2024); tiếp tục ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty thương thảo và quyết định Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch của Công ty phát sinh hiệu lực cho đến ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Điều 10. Thông qua việc miễn nhiệm tư cách Thành viên Hội đồng quản trị Công ty đối với ông Lê Trọng Hiếu;

Điều 11. Thông qua kết quả bầu bổ sung ông /bà ... (ngày sinh: ...; CCCD số:....; ngày cấp: ...) làm thành viên Hội đồng quản trị với nhiệm kỳ là 5 năm (2024 - 2029).

Hội đồng quản trị đã họp và bầu ông /bà ... giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, thay thế ông Lê Trọng Hiếu kể từ ngày 22/4/2024.

Điều 12. Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát và Giám đốc Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 theo quy định.

Nơi nhận:

- TV. HĐQT Cty;
- Ban Kiểm soát Cty;
- Giám đốc Cty;
- Lưu HS.HĐQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT**